

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
205 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership</i>	289
206 Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn <i>Number of passengers carried in the province</i>	290
207 Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn <i>Number of passengers trafficing in the province</i>	291
208 Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn <i>Volume of freight in the province</i>	292
209 Khối lượng hàng hoá luân chuyển trên địa bàn <i>Volume of freight traffic in the province</i>	293
210 Số thuê bao điện thoại và internet <i>Number of telephone and internet subscribers</i>	294

205 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế *Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership*

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel.2016
ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill.dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	949,97	1.067,81	1.277,94	1.468,84	1.579,15
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	949,97	1.067,81	1.277,94	1.468,84	1.579,15
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Vận tải đường bộ - Road	949,97	1.067,81	1.277,94	1.468,84	1.579,15
Vận tải đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100): (%) <i>Index (Previous year = 100): (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	118,30	112,41	119,68	114,94	107,51
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	118,30	112,41	119,68	114,94	107,51
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activities</i>					
Vận tải đường bộ - Road	118,30	112,41	119,68	114,94	107,51
Vận tải đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-

206 Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn

Number of passengers carried in the province

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ <i>Prel.2016</i>
ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous.persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	8.037,2	8.453,4	9.055,8	10.634,2	11.596,6
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	8.037,2	8.453,4	9.055,8	10.634,2	11.596,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	8.037,2	8.453,4	9.055,8	10.634,2	11.596,6
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100): (%) <i>Index (Previous year = 100): (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	104,99	105,18	107,13	117,43	109,05
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	104,99	105,18	107,13	117,43	109,05
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	104,99	105,18	107,13	117,43	109,05
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

207 Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn

Number of passengers trafficin the province

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel.2016
ĐVT: Nghìn người.km - Unit: Thous.persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	978.136,2	1.053.615,0	1.136.925,0	1.284.905,8	1.399.904,9
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	978.136,2	1.053.615,0	1.136.925,0	1.284.905,8	1.399.904,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	978.136,2	1.053.615,0	1.136.925,0	1.284.905,8	1.399.904,9
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100): (%) <i>Index (Previous year = 100): (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	108,14	107,72	107,91	113,02	108,95
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	108,14	107,72	107,91	113,02	108,95
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	108,14	107,72	107,91	113,02	108,95
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

208 Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn

Volume of freight in the province

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel.2016
ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous.tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.625,6	1.756,4	1.870,8	2.073,4	2.281,2
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.625,6	1.756,4	1.870,8	2.073,4	2.281,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transportation					
Đường bộ - Road	1.625,6	1.756,4	1.870,8	2.073,4	2.281,2
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100): (%)					
Index (Previous year = 100): (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	103,13	108,05	106,51	110,83	110,02
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	103,13	108,05	106,51	110,83	110,02
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transportation					
Đường bộ - Road	103,13	108,05	106,51	110,83	110,02
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

209 Khối lượng hàng hoá luân chuyển trên địa bàn

Volume of freight traffic in the province

	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ Prel.2016
ĐVT: Nghìn tấn.km - Unit: Thous.tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	112.677,8	122.832,1	129.857,3	151.531,7	166.018,1
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	112.677,8	122.832,1	129.857,3	151.531,7	166.018,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	112.677,8	122.832,1	129.857,3	151.531,7	166.018,1
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100): (%) <i>Index (Previous year = 100): (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	105,03	109,01	105,72	116,69	109,56
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	105,03	109,01	105,72	116,69	109,56
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	105,03	109,01	105,72	116,69	109,56
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

210 Số thuê bao điện thoại và internet

Number of telephone and internet subscribers

	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>		Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Di động <i>Of which: Mobi-phone</i>	
Ngìn thuê bao - <i>Thous. subscribers</i>			
2012	1.152,60	1.048,59	180,52
2013	1.282,00	1.211,00	216,45
2014	1.329,00	1.258,00	242,80
2015	1.140,10	1.106,90	282,90
Sơ bộ - <i>Prel.2016</i>	1.109,60	1.080,10	302,90
Chỉ số phát triển (Năm trước =100): (%) <i>Index (Previous year = 100): (%)</i>			
2012	85,21	85,42	104,73
2013	111,23	115,49	119,90
2014	103,67	103,88	112,17
2015	85,79	87,99	116,52
Sơ bộ - <i>Prel.2016</i>	97,32	97,58	107,07